

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TUẦN G  
TỈNH ĐIỆN B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 09/2021/HNGĐ-ST

Ngày 02-02-2021

"V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con khi ly hôn".

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUẦN G, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Đình Hà.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà: Bạc Thị Hồng;

Bà: Lương Thị Nhung.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Phương Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuần G, tỉnh Điện B.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuần Giáo tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 02/02/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuần G, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2020/TLST-HNGĐ ngày 04/11/2020 về: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 31/12/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2021 ngày 15/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo giữa:

**1. Nguyên đơn:** Chị Lò Thị Ch, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Bản Cá, xã Quài C, huyện Tuần G, tỉnh Điện Biên, có mặt.

Chỗ ở hiện nay: Bản C, xã Quài N, huyện Tuần G, tỉnh Điện Biên.

**2. Bị đơn:** Anh Lò Văn L, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Bản C, xã Quài C, huyện T G, tỉnh Điện Biên.

**NỘI DUNG VỤ:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 03/11/2020, bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Lò Thị Ch trình bày:*

**Về quan hệ hôn nhân:** Chị và anh Lò Văn Long lấy nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 28/3/2014 tại Ủy ban nhân dân xã Quài C, huyện Tuần G, tỉnh Điện Biên. Hôn nhân là tự nguyện không ai bị lừa dối, ép buộc. Quá trình chung

sống hạnh phúc được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Do nguyên nhân anh L không tu chí làm ăn, không quan tâm, chăm lo đến gia đình mà thường xuyên uống rượu, về nhà thì đánh đập và gây thương tích nhỏ. Chị đã khuyên bảo nhiều lần song anh L không thay đổi khiến cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, hôn nhân giữa chị và Anh L không có hạnh phúc. Chị đã về nhà bố mẹ đẻ tại bản C, xã Quài N, huyện Tuần G từ tháng 7 năm 2020, chị và anh L cũng sống ly thân từ đó cho đến nay. Từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai nữa, không có quan hệ sinh lý và tình cảm gì. Xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh L.

**Về quan hệ con chung:** Anh chị có 01 con chung là cháu Lò Minh Th, sinh ngày 18/10/2014, hiện cháu đang ở với ông bà Nội. Chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu Th đến khi thành niên và không yêu cầu anh L cấp dưỡng. Về điều kiện nuôi con: Chị làm giáo viên với mức thu nhập 6.861.000/tháng, đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con chung.

**Về quan hệ tài sản:** Tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, trả nợ lấy về: Không có.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án và tiến hành tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án cho anh L, tại bản tự khai ngày 05/11/2020, anh L cho rằng trong thời gian anh đi làm ăn xa chị Chít đã tự ý bỏ nhà về nhà bố mẹ đẻ, anh đã khuyên bảo nhiều lần để chị Ch quay về nhưng chị Ch không quay lại, anh mong muốn đoàn tụ gia đình. Quan điểm của anh nêu vợ anh vẫn kiên quyết ly hôn thì anh yêu cầu chị Ch phải trả anh tiền chi phí cưới hỏi với số tiền là 45.000.000 đồng

**Về con chung:** Anh có đề nghị được nuôi cháu Lò Minh Th, yêu cầu chị Ch cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/1 tháng.

**Về quan hệ tài sản:** Anh khai không có.

Ngày 05/11/2020, Tòa án nhân dân huyện Tuần G đã ra Thông báo số 01/TB - TA ngày 05/11/2020 về yêu cầu bổ sung đơn phản tố và cung cấp tài liệu chứng cứ cho yêu cầu phản tố đòi số tiền 45.000.000 đồng. Hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Thông báo này, anh L vẫn không đến Tòa án làm các thủ tục theo quy định. Ngày 23/11/2020, Tòa án nhân dân huyện Tuần G đã ra Thông báo số 28/TB - TA ngày 23/11/2020 trả lại yêu cầu phản tố cho anh L và đã thực hiện việc tổng đạt và niêm yết theo quy định của pháp luật, hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày thực hiện việc niêm yết, anh L không có ý kiến gì.

Ngày 14/12/2020, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Về quan hệ hôn nhân: Anh thừa nhận về quan hệ hôn nhân có đăng ký kết hôn như chị Ch trình bày. Tuy nhiên anh không nhất trí ly hôn mặc dù anh chị đã ly thân từ tháng 7 năm 2020 cho đến nay. Anh yêu cầu chị Ch phải trả lại số tiền ăn hỏi, cưới xin thì anh mới đồng ý ly hôn. Về con chung: Nếu phải ly hôn anh đề nghị xin được nuôi cháu Lò Minh Th và yêu cầu chị Ch cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 3.000.000 đồng/tháng.

Về quan hệ tài sản: Anh thống nhất như ý kiến chị Ch là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến bà Lò Thị X là mẹ đẻ của anh Lò Văn L tại (BL số 58) về phần liên quan đến cháu Lò Minh Th, hiện cháu đang ở với bà: Bà không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 15/01/2021, Tòa án nhân dân huyện Tuần G mở phiên tòa xét xử theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/12/2020 và niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, anh L vắng mặt lần thứ nhất không có lý do. Tòa án đã hoãn phiên tòa theo luật định, Tòa án tiến hành niêm yết công khai quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐST-DS ngày 15/01/2021.

Tại phiên tòa ngày 02/02/2021, chị Lò Thị Ch vẫn giữ nguyên quan điểm như trong đơn khởi kiện, bản tự khai, anh L vắng mặt lần 2 không có lý do.

**Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật:** Về thẩm quyền và trình tự thủ tục Thẩm phán, thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật Tố tụng Dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân chấp nhận cho nguyên đơn chị Lò Thị Ch được ly hôn với anh Lò Văn L theo Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình. Về con chung: Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình: Giao cháu Lò Minh Th, sinh ngày 18/10/2014 cho chị Lò Thị Ch chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên và có khả năng lao động, chấp nhận việc chị Ch không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con. Về quan hệ tài sản: Không có

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Lò Thị Ch là người dân tộc thiểu số sinh sống tại địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc diện được miễn án phí, đề nghị HĐXX miễn án phí DSST cho chị Lò Thị Ch.

Về kiến nghị: Không.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Căn cứ nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo và địa chỉ của các đương sự, Tòa án xác định đây là vụ án: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuần G theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố Tụng dân sự.

[2]. Về pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án: Chị Lò Thị Ch và anh Lò Văn L kết hôn ngày 28/3/2014 đến thời điểm giải quyết, Luật hôn nhân và gia

đình năm 2014 đang có hiệu lực, do vậy Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3] Về việc hoãn phiên tòa: Ngày 15/01/2020, Tòa án nhân dân huyện Tuần G đã tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án song bị đơn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Khoản 1 Điều 227, Điều 233, Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX quyết định hoãn phiên tòa.

[4]. Về yêu cầu phản tố của anh L: Sau khi có yêu cầu phản tố đòi chị Ch trả tiền cưới hỏi với số tiền 45.000.000 đồng, Tòa án đã yêu cầu anh L sửa đổi bổ sung đơn phản tố và cung cấp các tài liệu chứng cứ cần thiết cho yêu cầu phản tố của mình song hết thời hạn quy định anh L không đến Tòa án làm thủ tục theo quy định. Ngày 23/11/2020 Tòa án đã ra Thông báo số 28/TB- TA ngày 23/11/2020 trả lại yêu cầu phản tố cho anh L và đã thực hiện việc tổng đạt và niêm yết theo quy định của pháp luật, hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày thực hiện việc niêm yết, anh Long không có ý kiến gì. Do vậy Tòa án nhân dân huyện Tuần G đã tiếp tục giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp.

[5] Về quan hệ hôn nhân: Chị Ch và anh L lấy nhau có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Lò Thị Ch: Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và các tài liệu chứng cứ thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án: Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân tại Bản C, xã Quài C, huyện Tuần Giáo (BL 40), lời khai của bà Lò Thị X là mẹ đẻ anh Long (Bl 58) đủ cơ sở khẳng định: Sau khi kết hôn vào năm 2014, chị Ch và anh L chung sống tại nhà nhà bố mẹ đẻ anh L, hôn nhân chỉ hạnh phúc được hơn một năm thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh L chơi bời, không tu chí làm ăn, suốt ngày uống rượu, có đánh đập chị gây thương tích nhỏ. Chị đã khuyên bảo nhiều lần song không có kết quả khiến chị không còn tình cảm gì với anh L nữa. Từ khi ly thân từ tháng 7 đến nay anh chị không có quan hệ và sinh lý và tình cảm gì. Từ những phân tích và nhận định trên đủ cơ sở khẳng định nguyên nhân mâu thuẫn là có thật, anh L đã không làm đúng nghĩa vụ và trách nhiệm của người chồng, người cha trong gia đình. Mục đích xây dựng cuộc sống hôn nhân là vợ chồng gần gũi, thương yêu chăm sóc, quý trọng giúp đỡ lẫn nhau không có, quan hệ hôn nhân đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, việc chị Ch xin ly hôn với anh L cần được chấp nhận theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[6] Về con chung: Anh chị đều thống nhất anh chị có 01 con chung: Cháu Lò Minh Th, sinh ngày 18/10/2014. Quan điểm chị Ch xin được nuôi cháu Lò Minh Th đến khi thành niên và có khả năng lao động, chị Ch không yêu cầu anh L cấp dưỡng, anh Long cũng có quan điểm nếu phải ly hôn anh cũng xin được nuôi cháu Th và yêu cầu chị Ch cấp dưỡng 3.000.000 đồng/01 tháng.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của chị Chít tại phiên tòa: Chị Ch là giáo viên có thu nhập và nơi ở ổn định, có đủ điều kiện để có thể chăm sóc, nuôi dưỡng con chung với điều kiện tốt hơn anh L,

HĐXX căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình: Quyết định chấp nhận ý kiến của chị Lò Thị Chít, giao cháu Lò Minh Th, sinh ngày 18/10/2014 cho chị Ch trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên và có khả năng lao động, chấp nhận sự tự nguyện chị Ch không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con. Anh L không có nghề nghiệp ổn định sẽ không có đủ điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng con chung.

**[7]. Về quan hệ tài sản:** Tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, trả nợ lấy về: Chị Ch và anh L đều khai: Không có.

**[8] Về án phí:** Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Lò Thị Ch thuộc diện được miễn án phí, HĐXX miễn án phí DSST cho chị Lò Thị Ch.

*Vì các lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình:

#### **Tuyên xử:**

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận cho Nguyên đơn chị Lò Thị Ch được ly hôn với bị đơn anh Lò Văn L.

**2. Về con chung:** Giao cháu Lò Minh Th, sinh ngày 18/10/2014 cho chị Lò Thị Ch trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên và có khả năng lao động, chấp nhận sự tự nguyện, chị Ch không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

**3. Về quan hệ tài sản:** Tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về: Không có.

**4. Về án phí DSST:** Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Miễn án phí DSST cho chị Lò Thị Ch.

**5. Về quyền kháng cáo:** Chị Lò Thị Ch được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, ngày 02/02/2021; Anh Lò Văn L được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết./.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Tuần Giáo;
- Chi cục THADS huyện TG;
- Các đương sự;
- UBND xã Quài C (Nơi ĐKKH)
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Lê Đình Hà**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**THÀNH VIÊN HĐXX**

**THẨM PHÁN  
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lường Thị Nhung    Bạc Thị Hồng**

**Lê Đình Hà**









**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**THÀNH VIÊN HĐXX**

**THẨM PHÁN  
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bạc Thị Kiên    Lò Văn Ôn**

**Lê Đình Hà**

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

### **3.1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của anh**

Anh Dương Xuân Lương có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại yêu cầu trên theo quy định của pháp luật.

{6} Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Ông Nguyễn Xuân Vương đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân Sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Xuân Vương. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Điện Biên có đơn xin giải quyết vắng mặt, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vắng mặt.

Về sự vắng mặt của người làm chứng: Phiên tòa ngày 27 và 28/12/2018 chỉ có anh Duẩn, chị Làn, chị Lương có mặt. Ông Bùi Quang Minh, anh Loan, anh Yên, ông Hà Văn Khuê, anh Phạm Văn Khuê vắng mặt. Xét thấy sự vắng mặt của những người làm chứng trên không ảnh hưởng đến việc xét xử, họ đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, HĐXX tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung (Bỏ)

Khoản 2 Điều 71; Điều 72; Điều 218, khoản 2 Điều 219, Điều 273 và khoản 2 Điều 244; khoản 2 Điều 157; Điều 158; khoản 2 Điều 165; Điều 166 BLTTDS năm 2015;

Căn cứ Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 1986;

Căn cứ Điều 27 và Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ các Điều: Điều 27; Điều 37; khoản 1 Điều 56; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 176 BLDS năm 1995, khoản 1 Điều 2 Luật đất đai năm 1993; Điều 166, 167, 170 và Điều 179 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP của Tòa án nhân dân Tối Cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối Cao, Bộ Tư pháp ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật HNGĐ năm 2014;

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm a, b, c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**HỘI THẨM**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỘI THẨM  
TÒA**

**Bạc Thị Kiên**

**Lê Đình Hà**

**Lò Văn Thương**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Điện Biên;
- Chi cục THADS huyện Điện Biên;
- Các đương sự;
- Lưu HS, DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Lê Đình Hà**

*- Ý kiến ông Vũ Tân Cương: Đối với hồ sơ cấp đất năm 2001 cho hộ ông Vương Quốc Khương văn phòng không có hồ sơ lưu. Đối với việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 cho anh Vương Văn Khương là do hợp thửa 314 và 327, không thể hiện số diện tích mua của anh Lò Văn Yên, bởi đất anh Lò Văn Yên là đất lúa (Đưa vào phần nhận định)*

Người làm chứng: Lò Văn Yên, Lò Văn Loan, Ông Hà Văn Khuê, anh Phạm Văn Khuê đều xác nhận và cam đoan tại bản tự khai có việc mua bán chuyển nhượng viết tay với ông Vương Quốc Hùng về thời gian bán, số tiền mua bán chuyển nhượng và diện tích mua bán như lời khai của anh Khương và ông Hùng, việc mua bán đã hoàn thành, đất trên đã làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất mang tên anh Khương, đều không có ý kiến gì khác.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đơn đề nghị, ý kiến của anh Vương Văn Khương, chị Nguyễn Thị Vân, Tòa án quyết định đưa ông Vương Quốc Hùng - Bà Ngô Thị Miến, Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai huyện

Điện Biên, ông Nguyễn Xuân Vương, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Điện Biên, phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Điện Biên, anh Phạm Văn Định, chị Bùi Thị Thúy Vân với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đưa ông Hà Văn Khuê, anh Phạm Văn Khuê, anh Lò Văn Loan, Lò Văn Yên, anh Vương Quốc Đại, anh Vương Minh Duẩn, chị Vương Thị Làn, chị Vương Thị Kim Lương và ông Bùi Quang Minh với tư cách là người làm chứng trong vụ án

Đối với diện tích đất ông Hùng khai: Được chia năm 1995 là  $1.000\text{m}^2$ , mua của ông Hà Văn Khuê  $500\text{m}^2$ , mua của ông Phạm Văn Khuê  $500\text{m}^2$ , khai phá thêm  $205\text{ m}^2$ . Khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 là  $2000\text{m}^2$ . Sau đó anh Khương bán cho ông Hải  $112\text{m}^2$ , bán cho bà Hòa  $110\text{m}^2$ . Mua lại của ông Loan ( anh trai ông Yên là  $600\text{m}^2$ . Thực tế diện tích đất hiện đã trao đổi mua bán và khai phá thêm là  $2000\text{m}^2 - 222\text{m}^2 + 600\text{m}^2 + 205\text{ m}^2 = 2.583\text{ m}^2$ , lớn hơn so với diện tích đất hiện có là  $2.205\text{m}^2$

Chị Vân cũng khai: ông Hùng cho  $1000^2$ , mua lại của ông Hùng  $1000\text{m}^2$ . Sau đó anh chị bán cho ông Hải  $112\text{m}^2$ , bán cho bà Hòa  $110\text{m}^2$ . Mua lại của Lò Văn Loan (ông Yên  $600\text{ m}^2$ . Thực tế diện tích đất hiện đã trao đổi mua bán là  $2000\text{ m}^2 - 222\text{m}^2 + 600\text{ m}^2 = 2.378\text{ m}^2$  lớn hơn so với diện tích đất hiện có sau khi cấp đổi sổ là  $2.205\text{m}^2$

Diện tích đất đang chênh lệch này ông Hùng và anh Khương cho rằng phần khai phá thêm  $205\text{ m}^2$  là đất thuộc hàng lang suối liền kề thửa đất nên không thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn phần mua thêm  $600\text{ m}^2$  của Lò Văn Loan (Lò Văn Yên) thì khi mua cả hai không tiến hành đo đạc. Còn thủ tục chuyển nhượng từ ông Lò Văn Loan sang tên anh Khương do anh Loan có trách nhiệm làm thủ tục chuyển nhượng, cụ thể diện tích đo đạc thế nào và hợp đồng ra sao cả hai không nắm được, sau này anh và ông Hùng mới biết thực tế diện tích chuyển nhượng theo đo đạc của địa chính là  $556\text{ m}^2$  chứ không phải  $600\text{ m}^2$  khi hai bên viết giấy chuyển nhượng tay với nhau không có sự chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Nhưng năm 2013 khi cấp đổi sổ, địa chính đã đo vẽ lại nên chỉ có diện tích đất như hiện tại. Do anh Khương không hợp tác trong việc thẩm định tại chỗ lần 2 và lần 3 nên không có căn cứ để xác định diện tích đất thực tế hiện có so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp. Tuy nhiên cả hai anh chị và ông Hùng đều khẳng định khi xin cấp đổi GCNQSDĐ cán bộ địa chính đã đo vẽ lại đúng diện tích đất đang sử dụng và đúng với kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ lần 1 của Tòa án. Anh, chị không mua, bán hay khai phá thêm nên đây là chứng cứ không cần chứng minh.





